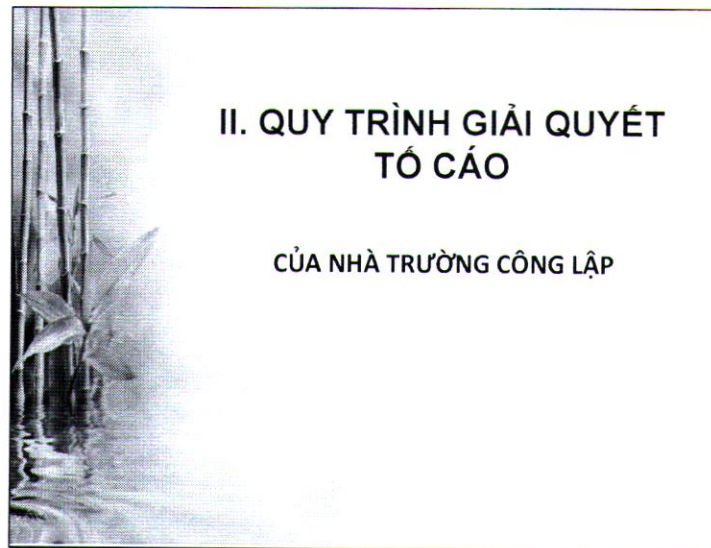


Slide 1



Slide 2



1. Giải thích từ ngữ: (Điều 2, Luật Tổ cáo 2018)

Tổ cáo là việc cá nhân theo thủ tục quy định của Luật này

- báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết
- về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm:
 - + Hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ;
 - + Hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.





Slide 3

2. Các yếu tố để xác định tổ cáo:

2.1 Chủ thể của tổ cáo

***** là cá nhân, là một người cụ thể (khác với khiếu nại có thể bao gồm cơ quan, tổ chức).

2.2 Đối tượng của tổ cáo

a. Hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ

b. Hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực

2.3 Về bản chất của tổ cáo

người tổ cáo báo cho người có thẩm quyền giải quyết tổ cáo biết về hành vi vi phạm pháp luật của một đối tượng cụ thể nào đó.

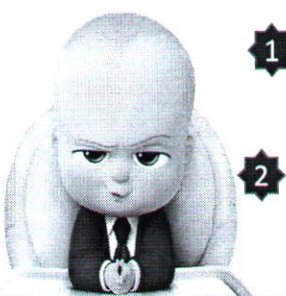
2.4 Về Mục đích của tổ cáo

Nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời, áp dụng các biện pháp nghiêm khắc để loại trừ những hành vi trái pháp luật xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, của cá nhân

Slide 4

3. Xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo
(Điều 18. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập)

3.1 Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập (nhà trường CL) có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ:



1 hành vi vi phạm pháp luật của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu tổ chức, đơn vị trực thuộc

2 hành vi vi phạm pháp luật của công chức, viên chức do mình tuyển dụng, bổ nhiệm, quản lý trực tiếp

HIỆU TRƯỞNG

Slide 5

3. Xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo
(Điều 18. Luật Tố cáo)

3.2 Người đứng đầu cơ quan nhà nước quản lý đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của:



a + Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập do mình quản lý trực tiếp

+ Công chức, viên chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b hành vi vi phạm pháp luật của đơn vị sự nghiệp công lập do mình quản lý trực tiếp

→

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận tố cáo.
- Người tố cáo có trách nhiệm tố cáo đến đúng địa chỉ tiếp nhận tố cáo mà cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo đã công bố.

Slide 6

4. CÁC QUY ĐỊNH VỀ HÌNH THỨC, TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ BAN ĐẦU THÔNG TIN TỐ CÁO (Luật Tố cáo)

Điều 22. Hình thức tố cáo

***1** Việc tố cáo được thực hiện bằng đơn

***2** hoặc được trình bày trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Điều 23. Tiếp nhận tố cáo

Điều 24. Xử lý ban đầu thông tin tố cáo

Điều 25. Tiếp nhận, xử lý thông tin có nội dung tố cáo

Slide 7

Điều 23. Tiếp nhận tố cáo

1. Trường hợp tố cáo được thực hiện bằng đơn thì trong đơn tố cáo phải ghi rõ

TP.HCM, ngày 05/9/2019 → 1 ngày, tháng, năm tố cáo;

Đơn tố cáo

Tôi tên NG VĂN A → 2 họ tên, địa chỉ của người tố cáo, cách thức liên hệ với người tố cáo;

Địa chỉ: 45/56/33 ...

Số điện thoại:.....

Tố cáo ông Trần Văn B → 3 người bị tố cáo và các thông tin khác có liên quan.

- Địa chỉ: 33/22/11 ...

- Có hành vi vi phạm pháp luật là..... → 4 hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo;

- Tài liệu, hồ sơ → 5 tài liệu, chứng cứ về hành vi vi phạm pháp luật;

Người tố cáo → 6 Người tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn tố cáo.

NG VĂN A

***** Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì trong đơn tố cáo còn phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, cách thức liên hệ với từng người tố cáo; họ tên của người đại diện cho những người tố cáo.

Slide 8

Điều 23. Tiếp nhận tố cáo

2. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền

thì người tiếp nhận

- Hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo

2.1 - **Hoặc** ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản (nội dung đơn phải ghi rõ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 – Luật Tố cáo)

2.2 yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản,

***** Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu những người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.

Slide 9

Điều 24. Xử lý ban đầu thông tin tố cáo

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

1.1 vào sổ, **1.2** phân loại, xử lý ban đầu thông tin tố cáo,

1.3 kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo

1.3.1 trường hợp phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm hoặc phải ủy quyền cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra, xác minh thì thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc.

1.4 Xem xét điều kiện thụ lý tố cáo

a. Đủ điều kiện thụ lý → **thì ra quyết định thụ lý tố cáo**

b. không đủ điều kiện thụ lý → **thì không thụ lý tố cáo và thông báo ngay cho người tố cáo biết lý do không thụ lý tố cáo.**

Slide

10

Điều 24. Xử lý ban đầu thông tin tố cáo

2. Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình

thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn tố cáo,

2.1. Trường hợp người tố cáo gửi đơn tố cáo

- + phải chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết
- + và thông báo cho người tố cáo

2.2. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp

thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

Slide

11

Điều 24. Xử lý ban đầu thông tin tố cáo

3. Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình

3.1. người tố cáo **gửi đơn tố cáo đến và gửi đồng thời cho nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết**

Nguyễn Văn A

UBND Thành phố

UBND Quận

Cơ quan X
Có thẩm quyền giải quyết

Sở GD&ĐT

Trường THPT

Trường THPT

3.2. hoặc trường hợp đã hướng dẫn nhưng người tố cáo vẫn gửi đơn tố cáo đến

Không xử lý

Slide

12

Điều 25. Tiếp nhận, xử lý thông tin có nội dung tố cáo

1. Khi nhận được thông tin có nội dung tố cáo

1.1 không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo

1.2 hoặc qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo

1.3 hoặc người tố cáo sử dụng họ tên của người khác để tố cáo (không đúng họ tên người tố cáo)

1.4 hoặc thông tin có nội dung tố cáo được phản ánh không theo hình thức quy định tại Điều 22 của Luật này (gửi Đơn hoặc đến trực tiếp cơ quan thẩm quyền trình bày)

4 không

thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không xử lý theo quy định của Luật này.

Slide
13

1. Khi nhận được thông tin có nội dung tố cáo

Tố cáo được phản ánh với hình thức sau:





cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có xử lý theo quy định của Luật Tố cáo?

1.4 thông tin có nội dung tố cáo được phản ánh

không theo hình thức quy định tại Điều 22 của Luật này (gửi Đơn hoặc đến trực tiếp cơ quan thẩm quyền trình bày)

→ **thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không xử lý theo quy định của Luật này.**

Slide
14

Điều 25. Tiếp nhận, xử lý thông tin có nội dung tố cáo

Trường hợp Đơn tố cáo không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo

2. nhưng thông tin nội dung tố cáo:

2.1 có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật

2.2 có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật

2.3 có cơ sở để thẩm tra, xác minh



→ **a.** Thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tiến hành việc **thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền**

b. hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để tiến hành việc thanh tra, kiểm tra phục vụ cho công tác quản lý.

Slide
15

Trình tự giải quyết tố cáo (Điều 28. Luật tố cáo)



Bước 1: Thụ lý tố cáo



Bước 2: Xác minh nội dung tố cáo



Bước 3: Kết luận nội dung tố cáo



Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo (Điều 40. Luật Tố cáo)



Bước 4: Xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo

Slide

16

Nghị định 31/2019/NĐ-CP của Chính phủ

Điều 19. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay




Đối với tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì

- 1** người giải quyết tố cáo thụ lý tố cáo;
- 2** tự mình tiến hành xác minh nội dung tố cáo; kết luận nội dung tố cáo;
- 3** xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.

Slide

17

Tố cáo đủ điều kiện để thụ lý?
Điều 29. Thụ lý tố cáo (Luật Tố cáo)

- 1** Người giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a
 - b
 - c
 - d********

4 Tố cáo Có đủ điều kiện để thụ lý → Người giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo

Slide

18

Tố cáo đủ điều kiện để thụ lý?
Điều 29. Thụ lý tố cáo (Luật Tố cáo)

d * Trường hợp tố cáo xuất phát từ vụ việc khiếu nại đã được giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật

kiếu nại đã được giải quyết

thụ lý tố cáo

thời người tố cáo cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ để xác định người giải quyết khiếu nại có hành vi vi phạm pháp luật.

- Người khiếu nại không đồng ý mà chuyển sang tố cáo người đã giải quyết khiếu nại

tố cáo người đã giải quyết khiếu nại

Người khiếu nại



Bước 1: Thụ lý tố cáo

Điều 29. Thụ lý tố cáo (Luật Tố cáo)
Điều 9. Thụ lý tố cáo, thông báo việc thụ lý tố cáo - ND 31/2019/ND-CP

2 Quyết định thụ lý tố cáo

Trước khi thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo tự mình hoặc giao cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác **xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo.**

Quyết định thụ lý tố cáo được thực hiện theo **Mẫu số 04** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 31/2019/ND-CP.

3 Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm

- * Thông báo việc thụ lý tố cáo cho người tố cáo được thực hiện theo **Mẫu số 05** tại Nghị định 31/2019/ND-CP
- * Thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo thực hiện theo **Mẫu số 06** tại Nghị định 31/2019/ND-CP



Bước 2: Xác minh nội dung tố cáo

Điều 31. Xác minh nội dung tố cáo (Luật Tố cáo)

3. Người xác minh nội dung tố cáo phải tiến hành



Làm việc trực tiếp với người bị tố cáo, người tố cáo, hồ sơ liên quan

- * Các biện pháp cần thiết để thu thập thông tin, tài liệu, làm rõ nội dung tố cáo.
- * Thông tin, tài liệu thu thập phải được ghi chép thành văn bản, khi cần thiết thì lập thành biên bản, được lưu giữ trong hồ sơ vụ việc tố cáo.



Điều 11. Làm việc trực tiếp với người tố cáo
Nghị định 31/2019/ND-CP của Chính phủ

1 Người giải quyết tố cáo, Tổ xác minh làm việc trực tiếp với người tố cáo; yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng mà họ có được để làm rõ nội dung tố cáo.

2 Nội dung làm việc với người tố cáo phải lập thành biên bản (theo Mẫu số 08 tại Phụ lục), có chữ ký của người tố cáo, người chủ trì làm việc với người tố cáo.

Biên bản được lập thành ít nhất 02 bản, giao 01 bản cho người tố cáo (nếu người tố cáo có yêu cầu) và lưu 01 bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

Trường hợp người tố cáo không ký biên bản làm việc thì người chủ trì làm việc với người tố cáo và thành viên khác của Tổ xác minh ký biên bản và ghi rõ việc người tố cáo không ký. Biên bản làm việc thực hiện theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3 Trường hợp không làm việc trực tiếp với người tố cáo vì lý do khách quan thì người giải quyết tố cáo, người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh có văn bản yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng để làm rõ nội dung tố cáo.

Điều 12. Làm việc trực tiếp với người bị tố cáo
Nghị định 31/2019/NĐ-CP của Chính phủ

- 1. Người giải quyết tố cáo, Tổ xác minh phải làm việc trực tiếp với người bị tố cáo;** yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về những nội dung bị tố cáo, cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung bị tố cáo, nội dung giải trình.
- 2. Nội dung làm việc với người bị tố cáo phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 08** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
Biên bản phải có chữ ký của người bị tố cáo, người chủ trì làm việc với người bị tố cáo và được lập thành ít nhất 02 bản, giao 01 bản cho người bị tố cáo (nếu người bị tố cáo có yêu cầu) và lưu 01 bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo.
- 3. Trường hợp thông tin, tài liệu, bằng chứng do người bị tố cáo cung cấp chưa đầy đủ, việc giải trình của người bị tố cáo chưa rõ** thì người giải quyết tố cáo, Tổ xác minh yêu cầu người bị tố cáo tiếp tục cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng, giải trình về các vấn đề còn chưa rõ.

Điều 13. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo (*Nghị định 31/2019/NĐ-CP của Chính phủ*)

- 1. Người giải quyết tố cáo hoặc người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ xác minh yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan để làm rõ nội dung tố cáo.**
- 2. Trường hợp cần thiết, Tổ xác minh trực tiếp làm việc với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân để thu thập thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo.**
Nội dung làm việc được lập thành biên bản theo mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
Biên bản phải có chữ ký của đại diện Tổ xác minh, người đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng và được lập thành ít nhất 02 bản, giao 01 bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng và lưu 01 bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

Điều 14. Xác minh thực tế
Nghị định 31/2019/NĐ-CP của Chính phủ

- 1. Căn cứ vào tình tiết vụ việc hoặc chỉ đạo của người ra quyết định thành lập Tổ xác minh, Tổ xác minh tiến hành xác minh thực tế ở những địa điểm cần thiết để thu thập, kiểm tra, xác định tính chính xác, hợp pháp của các thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo.**
- 2. Việc xác minh thực tế phải lập thành biên bản** ghi đầy đủ kết quả xác minh, ý kiến của những người tham gia xác minh và những người khác có liên quan. Biên bản theo **Mẫu số 08** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này,
* phải có chữ ký của người xác minh, những người có liên quan và phải lưu trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

Điều 15. Trưng cầu giám định
Nghị định 31/2019/NĐ-CP của Chính phủ

- 1. Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận nội dung tố cáo, xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo** thì người giải quyết tố cáo quyết định việc trưng cầu giám định.

Slide
25



Điều 16. Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo
Nghị định 31/2019/NĐ-CP của Chính phủ

1. Tổ trưởng Tổ xác minh phải báo cáo bằng văn bản về kết quả xác minh nội dung tố cáo với người ra quyết định thành lập Tổ xác minh.
Văn bản báo cáo phải được các thành viên trong Tổ xác minh thảo luận, đóng góp ý kiến.
2. Báo cáo của Tổ xác minh về kết quả xác minh nội dung tố cáo **được thực hiện theo Mẫu số 10** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
3. 6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xác minh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người giao nhiệm vụ xác minh

*** về tính chính xác, khách quan của Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo.**

Slide
26



Bước 3: Kết luận nội dung tố cáo
Khoản 2, Điều 35 Luật tố cáo
Kết luận nội dung tố cáo phải có các nội dung chính:

- a. Kết quả xác minh nội dung tố cáo;
- b. Căn cứ pháp luật để xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật;
- c. Kết luận về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc tố cáo sai sự thật; xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung tố cáo;
- d. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền cần thực hiện; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm pháp luật;
- đ. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật, áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Slide
27



Bước 3: Kết luận nội dung tố cáo
Khoản 3, Điều 35 Luật tố cáo

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo:

- a. - Kết luận nội dung tố cáo:
 1. Kết luận nội dung tố cáo được thực hiện theo Điều 35 Luật Tố cáo và theo **Mẫu số 12** tại Phụ lục ban hành kèm theo ND 31/2019/NĐ-CP của CP.
 - Kết luận nội dung tố cáo được **Gửi đến người bị tố cáo**, cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;
- b. - Thông báo về kết luận nội dung tố cáo **gửi đến người tố cáo.**
 - Thông báo về kết luận nội dung tố cáo (**Mẫu số 19 – TC Thông tư số 06/2013/TT-TTCP ngày 30/9/2013 của Thanh tra Chính phủ**)

Điều 40. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

1 1. Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thực hiện việc công khai kết luận nội dung tố cáo; người có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm công khai quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ra kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo,

2 3. Việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo phải bảo đảm không làm tiết lộ thông tin về người tố cáo và những nội dung thuộc bí mật nhà nước.

Điều 40. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

3 2. Việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác;

b) Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo;

c) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc mạng thông tin nội bộ của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo;

d) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

hợp cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác

SỞ QUẢN LÝ VÀ TƯ PHÁP

Bước 4: Xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo

Điều 36 Luật tố cáo

1 1. Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo căn cứ vào kết luận nội dung tố cáo tiến hành việc xử lý như sau:

a) Trường hợp kết luận người bị tố cáo không vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì

khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo bị xâm phạm do việc tố cáo không đúng sự thật gây ra, đồng thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật;

b) Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì

áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Bước 4: Xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo
Điều 36 Luật tố cáo

2. Trường hợp hành vi vi phạm của người bị tố cáo có dấu hiệu của tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc đến Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý kiến nghị trong kết luận nội dung tố cáo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này

***** Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xử lý

***** có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người giải quyết tố cáo về kết quả xử lý.

PHỤ LỤC
(Kèm theo Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ)

Mẫu	Tên
Mẫu số 01	Quyết định gia hạn giải quyết tố cáo
Mẫu số 02	Đơn rút tố cáo
Mẫu số 03	Biên bản ghi nhận việc rút tố cáo
Mẫu số 04	Quyết định thụ lý tố cáo
Mẫu số 05	Thông báo việc thụ lý tố cáo
Mẫu số 06	Thông báo về nội dung tố cáo
Mẫu số 07	Quyết định thành lập Đoàn (Tổ) xác minh nội dung tố cáo
Mẫu số 08	Biên bản
Mẫu số 09	Trưng cầu giám định
Mẫu số 10	Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo của Đoàn (Tổ) xác minh
Mẫu số 11	Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo của cơ quan được giao xác minh nội dung tố cáo
Mẫu số 12	Kết luận nội dung tố cáo

Mục 3. XỬ LÝ KỶ LUẬT

Điều 21. Nguyên tắc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật tố cáo

1. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo, người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật tố cáo thì

tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều 22, Điều 23 Nghị định này hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2. Nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật và quy định khác có liên quan

được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 22. Xử lý kỷ luật đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo

áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Hình thức kỷ luật khiển trách

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật;
b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo dẫn đến việc người tố cáo bị trả thù, trù dập.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo

a) Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo;
b) Có ý không thụ lý tố cáo, không ban hành kết luận nội dung tố cáo; không quyết định xử lý tố cáo theo thẩm quyền hoặc không kiến nghị người có thẩm quyền xử lý tố cáo.

3. Hình thức kỷ luật cách chức

áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

- * a) Có ý không giải quyết hoặc có ý giải quyết tố cáo trái pháp luật gây mất ổn định, an ninh, trật tự xã hội;
- * b) Có ý bỏ qua các bằng chứng, bỏ lọt các thông tin, tài liệu, làm mất hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ việc; bao che cho người bị tố cáo gây mất ổn định, an ninh, trật tự xã hội;
- * c) Không áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo thuộc thẩm quyền làm cho người tố cáo bị trả thù, trù dập dẫn đến thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe với tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc bị chết.

Điều 23. Xử lý kỷ luật đối với người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức

Cán bộ, công chức, viên chức sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự tùy theo tính chất, mức độ vi phạm:

- * biết rõ việc tố cáo là không đúng sự thật nhưng vẫn tố cáo nhiều lần;
- * hoặc biết vụ việc đã được cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tố cáo nhiều lần mà không có bằng chứng chứng minh nội dung tố cáo;
- * cưỡng ép, lôi kéo, kích động, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật;
- * sử dụng họ tên của người khác để tố cáo gây mất đoàn kết nội bộ hoặc ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị

